

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2396 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì
Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại
Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm” họp ngày 03 tháng 9 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 106/CV-PG ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH);

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

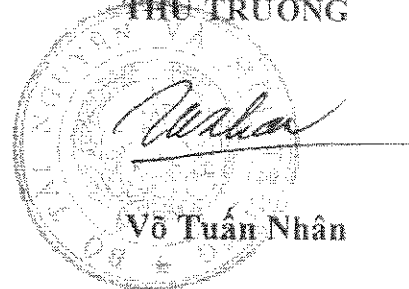
Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03), L(12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐIỀU CHỈNH VÀ NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY CỦA CÔNG TY GIẤY VÀ BAO BÌ PHÚ GIANG (TNHH) TỪ 60.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM LÊN 80.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

(Kèm theo Quyết định số 2396 /QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

- Tên dự án: “Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm”.

- Địa điểm thực hiện: Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Diện tích Dự án: Tổng diện tích toàn bộ Nhà máy là 10.826,1 m², trong đó Dự án nâng công suất được thực hiện trong phạm vi diện tích Nhà máy hiện hữu.

- Chủ đầu tư: Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH).

- Địa chỉ liên hệ: Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

Điều chỉnh và nâng công suất nhà máy sản xuất giấy của Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH) từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 80.000 tấn sản phẩm/năm” tại Cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh với các hạng mục chính như sau:

1.1.1. Các dây chuyền sản xuất đầu tư bổ sung mới và điều chỉnh

- Bổ sung dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 10.000 tấn/năm.

- Nâng công suất của dây chuyền sản xuất giấy Kraft từ 30.000 tấn/năm lên 40.000 tấn/năm.

- Chuyển đổi dây chuyền sản xuất giấy Duplex công suất 30.000 tấn/năm hiện hữu sang dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 30.000 tấn/năm.

1.1.2. Các hạng mục điều chỉnh khác

- Bổ sung 01 lò hơi công suất 15 tấn/giờ và 01 lò hơi công suất 20 tấn/giờ, trong đó lò hơi 20 tấn/giờ dự phòng; bỏ lò hơi công suất 08 tấn/giờ (Tổng các lò hơi của Nhà máy sau khi nâng công suất gồm: 01 lò hơi công suất 10 tấn/giờ, 01 lò hơi công suất 15 tấn/giờ và 01 lò hơi công suất 20 tấn/giờ).

- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung (bổ sung thêm thiết bị lọc bột) và tái tuần hoàn toàn bộ nước thải sau xử lý vào quá trình sản xuất.

- Bổ sung hồ sự cố dung tích 500 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố.

1.1.3. Các dây chuyền sản xuất của toàn bộ Nhà máy sau khi điều chỉnh và nâng công suất

- 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 10.000 tấn/năm.

- 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 30.000 tấn/năm.

- 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 40.000 tấn/năm.

1.2. Công nghệ sản xuất của Dự án (03 dây chuyền sản xuất giấy Kraft công nghệ giống nhau)

Giấy phế liệu → nghiền thủy lực và nghiền đĩa → bể chứa → phân tán bột (bể điều tiết bột) → xeo giấy → ép → sấy → cán láng → cuộn → cắt → sản phẩm.

1.3. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m ²)	Diện tích sau khi điều chỉnh và nâng công suất (m ²)
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng số 1	1.200	1.200
1.1	Khu vực lắp đặt dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm	0	500
1.2	Khu vực lưu giữ thành phẩm	1.100	600
1.3	Đường nội bộ nhà xưởng	100	100
2	Nhà xưởng sản xuất số 2	1.600	1.600
2.1	Khu vực dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm	700	700
2.2	Khu vực dây chuyền sản xuất giấy Kraft công suất 40.000 tấn sản phẩm/năm sau khi	700	700

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m ²)	Diện tích sau khi điều chỉnh và nâng công suất (m ²)
	nâng công suất		
2.3	Khu vực lưu giữ thành phẩm	100	100
2.4	Đường nội bộ nhà xưởng	100	100
3	Nhà xưởng sản xuất số 3	1.000	1.000
3.1	Khu vực lưu giữ thành phẩm	400	100
3.2	Khu vực lưu giữ nguyên liệu	500	800
3.3	Đường nội bộ nhà xưởng	100	100
4	Khu vực bãi nguyên liệu	1.000	1.000
5	Khu nghiền bột	500	500
6	Khu vực hệ thống bể chứa bột	338	338
II	Các công trình phụ trợ		
2.1	Nhà văn phòng (3 tầng)	300	300
2.2	Nhà xe nhân viên	100	50
2.3	Xưởng cơ khí (số 1 + 2)	300	150
2.4	Khu lò hơi (gồm 3 lò hơi: 01 lò hơi công suất 10 tấn/giờ, 01 lò hơi công suất 15 tấn/giờ và 01 lò hơi công suất 20 tấn/giờ, trong đó lò hơi công suất 20 tấn/giờ dự phòng)	150	200
2.5	Kho mùn cưa	150	150
2.6	Công trình phụ trợ (nhà bảo vệ, trạm điện...)	50	50
2.7	Sân, đường nội bộ, trạm cân	1854,1	1.450
III	Các công trình bảo vệ môi trường		

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m ²)	Diện tích sau khi điều chỉnh và nâng công suất (m ²)
3.1	Khu vực xử lý khí thải	100	130
3.2	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	10	10
3.3	Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường	40	60
3.4	Khu vực lưu giữ tro, xỉ	20	20
3.5	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	250	300
3.6	Cây xanh	1860	2.165,1
Tổng diện tích quy hoạch		10.826,1	10.826,1

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

2.1.1. Các tác động môi trường chính của Dự án trong giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng.
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị thi công; hoạt động hàn, cắt, xỉ kim loại; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.
- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng; chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng.

2.1.2. Các tác động môi trường chính của Dự án trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên; nước thải từ hoạt động sản xuất; nước mưa nhiễm bẩn qua bãi phế liệu.
- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất: từ quá trình bốc xếp nguyên liệu và thành phẩm, từ hoạt động của lò hơi.
- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân xây dựng khoảng 14 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform,...

2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn vận hành

- Nước thải từ quá trình sản xuất giấy với tổng lưu lượng khoảng 4.250 m³/ngày đêm, trong đó nước thải sau khi được lọc bột và tuyển nổi DAF sẽ được tái tuần hoàn 1 phần vào quá trình sản xuất (khoảng 3.550 m³/ngày đêm), còn lại khoảng 700 m³/ngày đêm sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn quy định và được tái tuần hoàn toàn bộ vào quá trình sản xuất. Thông số ô nhiễm chính: pH, TSS, COD, BOD, độ màu,...

- Nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu khoảng 108 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm chính: TSS, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho,...

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên trong quá trình vận hành nhà máy khoảng 14 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công, từ hoạt động hàn, cắt kim loại. Thông số ô nhiễm: bụi, SO₂, NO_x, CO,...

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển. Thông số ô nhiễm: bụi, SO₂, NO_x, CO,...

2.3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Thông số ô nhiễm chính: bụi, CO, SO₂, NO_x, CO₂,...

- Bụi, khí thải phát sinh lò hơi. Thông số ô nhiễm chính: bụi, CO, CO₂, SO₂, NO_x,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.4.1. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng có khối lượng khoảng 35 kg/ngày. Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng có khối lượng khoảng 7,5 tấn/tổng thời gian xây dựng. Bao gồm: các loại phế thải như đất đá, gạch vỡ, bao bì xi măng, sắt thép vụn,...

2.4.2. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong toàn bộ Nhà máy khoảng 70 kg/ngày. Bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn không nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của toàn Nhà máy khoảng 4 tấn/ngày. Bao gồm: tạp chất tách ra từ phế liệu, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và từ nạo vét các hồ ga, tro xỉ phát sinh từ lò hơi, các loại chất thải công nghiệp thông thường khác như giấy vụn phòng, dây buộc, dây đai,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng chủ yếu là bã tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vỏ hộp đựng dầu mỡ, dầu mỡ thải, ... có khối lượng khoảng 30 kg/giai đoạn xây dựng.

2.5.2. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh của toàn bộ Nhà máy khoảng 145 kg/năm. Bao gồm: giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì đựng dầu nhớt, hộp mực in, dầu nhớt thải, ...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn xây dựng

3.1.1. Về thu gom, xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý.

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng như sau: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại hiện hữu → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày đêm của Nhà máy.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình xây dựng của Dự án đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A và tái tuần hoàn toàn bộ nước thải sau xử lý vào quá trình sản xuất.

3.1.2. Xử lý bụi, khí thải

- Che chắn tại những khu vực thực hiện thi công xây dựng.

- Tưới nước tạo độ ẩm trên mặt bằng tại những khu vực phát sinh nhiều bụi.

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn; thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt gần khu vực thi công.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng được thu gom vào các thùng chứa tạm thời và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình xây dựng của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng được thu gom về kho lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy diện tích khoảng 10 m² (kho lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại) và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.1.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án (nước thải từ quá trình sản xuất giấy, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý đạt quy chuẩn quy định và tái tuần hoàn toàn bộ vào quá trình sản xuất.

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày đêm như sau: Nước thải từ quá trình sản xuất giấy (sau khi qua song chắn rác → thiết bị lọc bột → hố thu hồi bột → bể điều hòa → thiết bị tuyển nổi DAF), nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → bể phân phối → bể kỵ khí → bể anoxic → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực và khử trùng → tái tuần hoàn toàn bộ vào quá trình sản xuất.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A và tái tuần hoàn toàn bộ nước thải sau xử lý vào quá trình sản xuất theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, tuyệt đối không được xả ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2.2. Về xử lý bụi, khí thải

a) Về xử lý bụi, khí thải của các hạng mục hiện hữu

- Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ được dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ: Bụi, khí thải → ống dẫn khí → cyclon lọc bụi khô → quạt hút → bể sục dung dịch xút → ống khói cao 20 m → xả ra môi trường.

b) Về xử lý bụi, khí thải của các hạng mục đầu tư mới

- Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 15 tấn/giờ được dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/h và khí thải từ lò hơi công suất 20 tấn/giờ được

dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định và thoát ra chung 01 ống khói (lò hơi công suất 20 tấn/giờ dự phòng).

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn/giờ và lò hơi công suất 20 tấn/giờ (02 lò hơi có 02 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt nhưng công nghệ xử lý khí thải giống nhau và thoát ra chung 1 ống khói): Bụi, khí thải → ống dẫn khí → cyclon lọc bụi khô → quạt hút → bể sục dung dịch xút → ống khói cao 20 m → xả ra môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom về bể chứa bùn dung tích khoảng 10 m³ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Bùn nạo vét từ các hố ga của hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn (trừ khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu) được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Tro xỉ phát sinh từ lò hơi được thu gom về khu vực lưu giữ tro xỉ diện tích khoảng 20 m² và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom và đưa về kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 10 m² (kho lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại), sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

vào quá trình sản xuất, tuyệt đối không được xả ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO đối với các ống khói lò hơi) để kiểm soát chất lượng khí thải đầu ra. Trong trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, sẽ tiến hành tạm dừng hoạt động của nhà máy để kiểm tra, sau khi khắc phục xong nhà máy tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

4.1. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Nhà máy hiện hữu

- 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/h phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ.

- 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích khoảng 60 m².

- 01 bể chứa bùn dung tích khoảng 10 m³ để chứa bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 01 khu vực lưu giữ tro xỉ từ lò hơi diện tích khoảng 20 m² nằm trong khu vực nhà lò hơi.

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích khoảng 10 m².

4.2. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của các hạng mục đầu tư mới và hạng mục được cải tạo

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống khói lò hơi công suất 10 tấn/giờ và 01 vị trí tại ống khói lò hơi 15 tấn/giờ và 20 tấn/giờ (lò hơi 15 tấn/giờ và lò hơi 20 tấn/giờ thoát ra 01 ống khói). Các thông số quan trắc tự động, liên tục bao gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,0.

(3). Giám sát không khí môi trường lao động

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 05 vị trí tại các khu vực sau: khu vực nhà văn phòng, khu vực máy xeo xường 1, khu vực máy xeo xường 2; khu vực lò hơi; khu vực trong hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số giám sát: độ ồn, mùi, bụi, CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tại nơi làm việc; TCVN 3733/2002/QĐ-BYT - Tiêu chuẩn vệ sinh lao động - Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.2.2. Chương trình giám sát nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: nhiệt độ, pH, TSS, BOD₅, COD, độ màu, halogen hữu cơ (AOX), Pb, Hg, Cd, As, tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các thông số không được quy định tại QCVN 12-MT:2015/BTNMT.

5.2.3. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn

thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

6.1. Tuyệt đối không được xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải có camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.

6.2. Thực hiện các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng các quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo an toàn công trình thiết bị khi nâng công suất.

6.3. Xây dựng và vận hành hệ thống kho, bãi tập kết nguyên nhiên liệu, chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường; tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu đạt 20% tổng diện tích đất của Dự án.

6.4. Đảm bảo tuân thủ các quy định tại QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan.

6.5. Đảm bảo tuân thủ các quy hoạch có liên quan.

6.6. Đảm bảo tuân thủ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.7. Thực hiện các tiêu chí về môi trường trong sản xuất giấy, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường sinh thái, có các biện pháp đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên làm việc tại Dự án về an toàn lao động và bảo vệ môi trường./.